TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 159/2023/DS-PT Ngày 05 tháng 7 năm 2023 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2023/TLPT-DS ngày 20/4/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 136/2023/QĐ-PT ngày 23/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2023/QĐ-PT ngày 19/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà A, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Luật sư D – Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: 47A T, phường B, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông B, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: ông E, sinh năm 1980; nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn I, huyện I, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 31/01/2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: Luật sư G, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ; địa chỉ: số 11 N, phường A, Quận N, Thành phố Cần Thơ, có mặt

2. Bà C, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- *Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* do là chỗ quen biết với nhau, nên ngày 06/4/2021, bà C đến nhà bà A hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Ngày 08/5/2021, bà C tiếp tục đến nhà bà A hỏi vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Từ ngày vay đến nay, bà C không đóng lãi cũng như không trả vốn cho bà A. Khi vay hẹn tháng 10/2021 sẽ trả dứt số tiền trong hai lần vay, mục đích vay được bà C trình bày để bà C mua bán gạo nhỏ lẻ tại chợ, tiền lời mua bán để bà C lo kinh tế sinh hoạt trong gia đình. Việc vay tiền ông B không trực tiếp đến nhận, nhưng ông B biết vì khi bà C đến nhà bà A hỏi vay đầu tiên số tiền 300.000.000 đồng, bà C là người trực tiếp viết, ký tên vào biên nhận nợ, ông B không đến nhưng bà A yêu cầu ông B phải ký tên vào biên nhận. Vì vậy, bà C đem biên nhận về nhà cho ông B ký tên. Sau khi ông B ký xong, bà C đem biên nhận lại nhà bà A để nhận 300.000.000 đồng (ông B không trực tiếp ký tên trước mặt bà A). Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng, ông B biết nhưng không có ký tên. Do vợ chồng ông B làm ăn với bà A nên bà A không yêu cầu ông B ký.

Để làm tin, bà C giao cho bà A 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2430m^2, tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, thửa đất số 2581, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/5/2013 cho ông B và bà C.

Bà A đã yêu cầu vợ chồng ông B bà C trả số tiền vay nhưng bà C đã đi đâu không rõ, ông B không đồng ý trả. Bà A yêu cầu ông B cùng bà C trả cho bà A số tiền vay còn nợ là 500.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 20%/năm theo quy định của pháp luật đối với số tiền 300.000.000 đồng kể từ ngày 06/4/2021 đến khi Tòa án xét xử vụ án, tính lãi suất 20%/năm theo quy định của pháp luật đối với số tiền 200.000.000 đồng kể từ ngày 08/5/2021 đến khi Tòa án xét xử vụ án. Đối với chữ ký của ông B trong biên nhận bà A cung cấp nguyên đơn không yêu cầu giám định.

- *Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B trình bày:* ông B và bà C là vợ chồng với nhau chung sống với nhau từ năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Cho đến khi vợ bỏ đi năm 2021 lý do nhiều người đến đòi nợ thì ông B và bà C chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho ly hôn. Ông không biết sự việc

vay nợ của vợ, khi biết sự việc có nhiều người đến nhà đòi nợ, ông có hỏi vợ không trả lời và khi vợ bỏ đi có liên lạc qua điện thoại về nhà, ông có nói việc bà A khởi kiện, bà C nói đi làm kiếm tiền gửi về trả cho bà A, chứ không nói nợ bao nhiêu tiền. Bà C thường ngày không có tham gia tệ nạn xã hội nên cũng không rõ vợ mượn tiền nhiều người để sử dụng vào mục đích gì. Cuộc sống của vợ chồng chủ yếu ông đi làm công nhân lò gạch tại địa phương và vợ có mua bán gạo nhỏ lẻ tại chợ. Sự việc vay tiền giữa bà C và bà A ông không hay biết, cũng không đồng ý cùng bà C trả nợ. Biên nhận nợ do bà A cung cấp có chữ ký tên của ông, ông xác định không phải chữ ký tên của ông, ông có làm đơn yêu cầu giám định chữ ký tên và đã nhận thông báo nộp chi phí tố tụng của Tòa án nhưng không có khả năng nộp tạm ứng chi phí giám định do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và bà C, bà C đưa bà A giữ ông không biết, ông không đồng ý, yêu cầu bà A trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án giai đoạn sơ thẩm, bị đơn bà C vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

Buộc bà C và ông B có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 593.917.000 đồng (năm trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), lãi là 93.917.000 đồng (chín mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với yêu cầu tính lãi suất 20%/năm với số tiền 300.000.000 đồng kể từ ngày 06/4/2021 và số tiền 200.000.000 đồng kể từ ngày 08/5/2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà A và bà C, ông B tại giấy viết tay do các bên lập vô hiệu. Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà C và ông B tài sản thế chấp là bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2430m^2, tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang thửa đất số 2581, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/5/2013 cho ông B và bà C. Việc giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C và ông B và việc bà C và ông B trả cho bà A số tiền của quyết định này được thực hiện song song cùng một lúc khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông B kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, không buộc ông liên đới với bà C trả nợ gốc và lãi.

Ngày 02 tháng 5 năm 2023, ông B có đơn đề nghị giám định chữ viết, chữ

ký tại biên nhận vay tiền ngày 06/4/2021.

Tại Tờ tường trình ngày 23 tháng 6 năm 2023, bà A khẳng định ông B biết việc bà C vay tiền, đồng ý với việc ông B không thừa nhận ký tên trong giấy nhận nợ vì bà không thấy trực tiếp ông B ký.

Bà C có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 05/7/2023. Tại Bản tự khai ngày 29/6/2023 (chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hội Đông, huyện C, tỉnh An Giang), bà C trình bày: ngày 06/4/2021, tôi có vay của bà A số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng. Bà A đưa tôi biên nhận đã viết sẵn và kêu tôi ký vào. Chữ "B" và "B" trong biên nhận là do tôi viết theo yêu cầu của bà A. Khi vay có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên C và B. Do chồng đi làm hằng ngày và giấy tờ để ở nhà nên tôi giấu chồng đem thế chấp. Đến ngày 08/5/2023, tôi đến nhà bà A để vay thêm 200.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Lần này, bà A yêu cầu tôi tự viết vào biên nhận và ký tên, không yêu cầu ký thay chồng tôi. Sau khi vay, mỗi tháng, tôi đều đóng lãi cho bà A. Ngày 06/5/2021: đóng 7.500.000 đồng. Ngày 06/6/2021, 06/7/2021, 06/8/2021, 06/9/2021, 06/10/2021: đóng 12.500.000 đồng/tháng. Các lần đóng lãi đều không có biên nhận. Mục đích vay là để trả nợ do làm ăn riêng thua lỗ, không phải vay tiền để kinh doanh cửa hàng gạo hay phục vụ gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, Luật sư G trình bày tranh luận:

Về tố tụng, nguyên đơn yêu cầu ông B và bà C trả nợ, giao nộp biên nhận lần 01 có chữ ký ông B, lần 2 không có chữ ký ông B. Nguyên đơn cũng xác định không phải chữ ký của ông B. Nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh chữ viết, chữ ký, mục đích vay tiền. Nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, bà A cho vay tiền mà trong biên nhận không có chữ ký chồng bà A, cấp sơ thẩm không đưa chồng bà A tham gia tố tụng là có thiếu sót. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, không có đương sự thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm căn cứ Điều 217, 244 là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Về nội dung: ông B khai không biết việc vay tiền của bà C, không biết mục đích vay tiền, cũng không có ủy quyền cho bà C. Nguyên đơn cho rằng ông B vay thì phải có nghĩa vụ chứng minh chữ ký, mục đích vay tiền. Cấp sơ thẩm nhận định nghĩa vụ liên đới là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A, Luật sư D trình bày tranh luận: Tại tự khai ngày 29/3/2023, bà C đã thừa nhận có vay và đồng ý trả nợ. Thời gian vay nợ, bà C và ông B còn trong thời kỳ hôn nhân. Qua thẩm vấn tại tòa thể hiện nguồn thu nhập của ông B không ổn định, vợ chồng ông B và các con đều ở chung gia đình bên nội. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do ông

B, bà C đứng tên. Ông B không chứng minh được là nghĩa vụ chung hay riêng. Tòa sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông B là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, Luật sư G tranh luận đối đáp: không phải bất kỳ khoản nợ nào trong thời kì hôn nhân đều phải liên đới nghĩa vụ vợ, chồng. Việc nhận định ông B phải có nghĩa vụ chứng minh nghĩa vụ chung hay riêng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Biên nhận vay tiền, không có chữ ký, không rõ mục đích vay để xem xét, quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm tới thời điểm này, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử đối với phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 64 BLTTDS và thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa đúng thành phần như nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và Chủ tọa phiên tòa đã tiến hành đúng, đầy đủ thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm theo quy định Điều 297 BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 BLTTDS và chấp hành đúng nội quy phiên tòa được quy định Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ để bà A khởi kiện là Biên nhận nợ ngày 06/4/2021 và 08/5/2021 (bút lục 01), không ghi lãi suất, không ghi mục đích vay. Phần biên nhận nợ ngày 06/4/2021 vay 300.000.000 đồng có chữ ký của bà C, ông B. Phần dưới ghi thêm biên nhận nợ ngày 08/5/2021 vay 200.000.000 đồng chỉ có chữ ký bà C. Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà A đều yêu cầu giám định chữ ký của ông B. Do ông B không có khả năng nộp chi phí giám định, còn bà A nộp 5.000.000 đồng vào ngày 02/12/2022 nhưng đến ngày 06/12/2022 đã nhận lại số tiền trên (bút lục 25). Như vậy, bà A khởi kiện cung cấp biên nhận nợ không được ông B thừa nhận chữ ký, số tiền cho vay lớn 500.000.000 đồng chỉ trong 32 ngày, trong khi bà C mua bán gạo lẻ, không phải đại lý gạo, không yêu cầu giám định chữa ký của ông B, xem như không đưa ra được chứng cứ chứng minh theo Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông B có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả cho bà A số tiền 593.917.000 đồng là không đúng, kháng cáo của ông B có cơ sở chấp nhận. Việc tuyên án có nội dung: việc giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc ông B, bà C trả cho bà A số tiền của quyết định này được thực hiện song song cùng một lúc khi bản án có hiệu lực pháp luật là không phù hợp nên không được ghi nhận tại giai đoạn phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều

308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 593.917.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, lãi là 93.917.000 đồng.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà A và bà C, ông B tại giấy viết tay do các bên lập vô hiệu. Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà C và ông B tài sản thế chấp là bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2430m^2, tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang thửa đất số 2581, tờ bản đồ số 2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/5/2013 cho ông B và bà C.

Án phí dân sự bà C phải chịu 27.756.680 đồng. Các phần còn lại của án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông B kháng cáo và nộp tạm ứng áp phí trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà C có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử.

[1.3] Đối với ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quyền khởi kiện là quyền của cá nhân, bà A có quyền xác lập hợp đồng vay tài sản mà không cần phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của chồng. Do vậy, không cần thiết phải đưa chồng bà A tham gia tố tụng. Đối với việc cấp sơ thẩm chưa làm rõ chữ ký, chữ viết của ông B và mục đích vay tiền là vấn đề xem xét, xác minh, đánh giá chứng cứ, không phải vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với phần quyết định của Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, trong khi không có đương sự có thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu cần phải đình chỉ tại giai đoạn sơ thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giấy nhận nợ ngày 06/4/2023 số tiền 300.000.000 đồng và ngày 08/5/2023 số tiền 200.000.000 đồng (bút lục 01), do bà A cung cấp, được bà C thừa nhận, nên có cơ sở xác định giữa bà A và bà C có xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên theo quy định pháp luật dân sự. Do bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A khởi kiện yêu cầu trả vốn vay 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: tại giấy nhận nợ không thỏa thuận lãi suất, bà A cho rằng lãi suất 2%/tháng, bà C cho rằng lãi suất 2,5%/tháng. Cho thấy, các bên có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (10%/ năm). Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi 20%/năm, chỉ chấp nhận tính lãi 10%/năm, các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét

[2.3] Xét nội dung kháng cáo về trách nhiệm liên đới:

Tại Tờ tường trình ngày 23 tháng 6 năm 2023 và tại phiên tòa phúc thẩm, bà A xác định chữ ký, chữ viết trong biên nhận nợ không phải của ông B. Tại Bản tự khai ngày 29/6/2023 (chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hội Đông, huyện C, tỉnh An Giang), bà C khai là chữ "B" và "B" trong biên nhận là do bà C viết theo yêu cầu của bà A.

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, mặc dù đây là khoản nợ bà C xác lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng biên nhận không ghi rõ mục đích vay và bà A cũng không chứng minh được bà C vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25, 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, không đủ căn cứ để tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông B. Kháng cáo của ông B là có cơ sở nên được chấp nhận, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, không buộc trách nhiệm liên đới của ông B trả nợ cho bà A.

[2.4]. Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật: Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà A với bà C vi phạm về mặt hình thức và không đăng ký thế chấp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu và buộc bà A phải có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C và ông B là có căn cứ. Nhưng nội dung tuyên việc trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc ông B, bà C trả cho bà A số tiền của quyết định này được thực hiện song song cùng một lúc khi bản án có hiệu lực pháp luật là không phù hợp, Hội đồng xét xử phúc thẩm không ghi nhận nội dung này như đề nghị của Viện Kiểm sát.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà C phải chịu 27.756.680 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng cáo của ông B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn bà C. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn ông B về trách nhiệm liên đới. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với yêu cầu tính lãi suất 20%/năm với số tiền 300.000.000 đồng kể từ ngày 06/4/2021 và số tiền 200.000.000 đồng kể từ ngày 08/5/2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 593.917.000 đồng (năm trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 93.917.000 đồng (chín mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà A và bà C, ông B tại giấy viết tay do các bên lập vô hiệu. Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà C và ông B tài sản thế chấp là bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2430m^2, tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang thửa đất số 2581, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01087 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/5/2013 cho ông B và bà C.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.756.680 đồng (hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí (người cao tuổi).

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông B không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013350 ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Tố Giang